



NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
Đối tượng áp dụng: Khóa tuyển sinh 2018

Ngành: **NGÔN NGỮ NHẬT**
 Chuyên ngành: **Tiếng Nhật thương mại**
 Mã số ngành: **7220209**

Số tín chỉ tích lũy: **133**

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước
			Tổng	LT	TH/ TN	TT	ĐA MH	KL TN	
I. GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			49	49	0	0	0	0	
Phần bắt buộc			31	31	0	0	0	0	
I.1. Các học phần về lý luận chính trị và pháp luật			13	13	0	0	0	0	
1	POL101	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	2	2					POL103
2	POL102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	2					
3	POL103	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	3					POL102
4	LAW101	Pháp luật đại cương	3	3					
5	POL104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	3					POL104
I.2. Các học phần về ứng dụng CNTT và sử dụng ngoại ngữ			0	0	0	0	0	0	
I.3. Các học phần về khoa học tự nhiên, môi trường			3	3	0	0	0	0	
1	NAS101	Môi trường và con người	3	3					
I.4. Các học phần về kinh tế, quản lý và quản trị đại cương			3	3	0	0	0	0	
1	BUS101	Tinh thần khởi nghiệp	3	3					
I.5.Các học phần về khoa học xã hội, nhân văn và đa văn hóa			6	6	0	0	0	0	
1	SOS101	Kinh tế, văn hóa, xã hội ASEAN	3	3					
2	SOS102	Văn Hiến Việt Nam	3	3					
I.6. Các học phần về tổ chất cá nhân chung			6	6	0	0	0	0	
1	VIE201	Kỹ năng sử dụng Tiếng Việt	3	3					
2	SKL101	Phương pháp học đại học	3	3					
Phần tự chọn			18	18	0	0	0	0	
		(Chọn 2 trong 5 học phần)	6						
1	ART201	Biểu diễn âm nhạc và khiêu vũ	3	3					
2	SOS205	Giao tiếp đa văn hóa	3	3					
3	MAR201	Marketing căn bản	3	3					
4	SOS206	Mỹ học đại cương	3	3					
5	MAN201	Quản trị học	3	3					
		(Chọn 2 trong 6 học phần)	6						
1	SOS203	Các nền văn minh thế giới	3	3					
2	SOS204	Các vấn đề xã hội đương đại	3	3					
3	INT201	Đại cương về công nghệ thông tin và truyền thông	3	3					
4	ECO201	Kinh tế học đại cương	3	3					
5	SKL202	Kỹ năng hành chính văn phòng	3	3					
6	PSY201	Tâm lý học đại cương	3	3					
		(Chọn 1 trong 3 học phần)							

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước
			Tổng	LT	TH/TN	TT	ĐA MH	KL TN	
1	ENG201	Tiếng Anh giao tiếp 1	3	3					
2	KOR201	Tiếng Hàn giao tiếp 1		3					
3	CHI203	Tiếng Trung giao tiếp 1		3					
		(Chọn 1 trong 3 học phần)	3						
1	ENG202	Tiếng Anh giao tiếp 2		3					ENG201
2	KOR202	Tiếng Hàn giao tiếp 2		3					KOR201
3	CHI202	Tiếng Trung giao tiếp 2		3					CHI203
II. GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			84	64	0	8	0	12	
II.1. Các học phần cơ sở ngành			17	16	0	1	0	0	
1	JAP303	Nhập môn ngành Ngôn ngữ Nhật	2	2					
2	JAP306	Tiếng Nhật Đọc – Viết 1	2	2					JAP303
3	JAP307	Tiếng Nhật Đọc – Viết 2	2	2					JAP306
4	JAP310	Tiếng Nhật Nghe - Nói 1	2	2					JAP303
5	JAP311	Tiếng Nhật Nghe - Nói 2	2	2					JAP310
6	JAP320	Tiếng Nhật Ngữ pháp 1	3	3					JAP303
7	JAP331	Tiếng Nhật Ngữ pháp 2	3	3					JAP312
8	JAP316	Trải nghiệm ngành, nghề	1			1			JAP303
II.2. Các học phần chuyên ngành			50	48	0	2	0	0	
II.2a. Phần bắt buộc			46	44	0	2	0	0	
1	JAP420	Biên dịch thương mại Nhật Việt – Việt Nhật	2	2					JAP442, JAP451,
2	JAP423	Đất nước học Nhật Bản	2	2					
3	JAP426	Hán tự học tiếng Nhật	2	2					
4	JAP428	Lý thuyết dịch	2	2					
5	JAP429	Ngôn ngữ học tiếng Nhật	2	2					
6	JAP435	Phiên dịch thương mại Nhật Việt – Việt Nhật	2	2					JAP442, JAP451, JAP463,
7	JAP477	Thực tập cơ sở Ngôn ngữ Nhật	2			2			JAP481
8	JAP439	Tiếng Nhật Nghe - Nói 3	2	2					JAP311
9	JAP440	Tiếng Nhật Nghe - Nói 4	2	2					JAP439
10	JAP441	Tiếng Nhật Nghe - Nói 5	2	2					JAP440
11	JAP442	Tiếng Nhật Nghe - Nói 6	2	2					JAP441
12	JAP443	Tiếng Nhật Nghe - Nói 7	2	2					JAP442
13	JAP448	Tiếng Nhật Đọc – Viết 3	2	2					JAP307
14	JAP449	Tiếng Nhật Đọc – Viết 4	2	2					JAP448
15	JAP450	Tiếng Nhật Đọc – Viết 5	2	2					JAP449
16	JAP451	Tiếng Nhật Đọc – Viết 6	2	2					JAP450
17	JAP452	Tiếng Nhật Đọc – Viết 7	2	2					JAP451
18	JAP460	Tiếng Nhật Ngữ pháp 3	2	2					JAP313
19	JAP461	Tiếng Nhật Ngữ pháp 4	2	2					JAP460
20	JAP462	Tiếng Nhật Ngữ pháp 5	2	2					JAP461
21	JAP463	Tiếng Nhật Ngữ pháp 6	2	2					JAP462

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước
			Tổng	LT	TH/TN	TT	ĐA MH	KL TN	
22	JAP464	Tiếng Nhật Ngữ pháp 7	2	2					JAP463
23	JAP481	Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản	2	2					JAP462, JAP450, JAP441
II.2b. Phần tự chọn			4	4	0	0	0	0	
		(Chọn 2 trong 11 học phần)	4						
1	JAP427	Lịch sử Nhật Bản	2	2					
2	JAP430	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	2					
3	JAP431	Ngữ pháp học tiếng Nhật	2	2					
4	JAP445	Tiếng Nhật công nghệ thông tin	2	2					
5	JAP446	Tiếng Nhật công sở	2	2					
6	JAP458	Tiếng Nhật kinh thương	2	2					
7	JAP459	Tiếng Nhật lễ hành – khách sạn	2	2					
8	JAP466	Tiếng Nhật tài chính – ngân hàng	2	2					
9	JAP482	Văn hóa Nhật Bản	2	2					
10	JAP483	Văn học Nhật Bản	2	2					
11	JAP484	Xã hội Nhật Bản đương đại	2	2					
		Các HP thay thế KLTN:	12						
1	JAP421	Biên dịch thương mại Nhật Việt – Việt Nhật nâng cao	3	3					JAP420
2	JAP436	Phiên dịch thương mại Nhật Việt – Việt Nhật nâng cao	3	3					JAP435
3	JAP437	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật	3	3					
4	JAP469	Tiếng Nhật tổng hợp nâng cao	3	3					JAP443, JAP452, JAP464
II.3. Học phần tốt nghiệp			17	0	0	5	0	12	
1	JAP591	Thực tập tốt nghiệp	5			5			JAP477
2	JAP592	Khóa luận tốt nghiệp	12					12	JAP479
III. HỌC PHẦN KHÔNG TÍCH LŨY									
1	DEE104	Giáo dục quốc phòng	8						
2	PHT101	Giáo dục thể chất 1	1		1				
3	PHT102	Giáo dục thể chất 2	1		1				
4	PHT103	Giáo dục thể chất 3	1		1				
5		Kỹ năng mềm							
6		Ngoại ngữ chuẩn đầu ra							
7		Tin học chuẩn đầu ra							

TRƯỞNG KHOA ĐÔNG PHƯƠNG HỌC

KT. HIỆU TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước
			Tổng	LT	TH/ TN	TT	ĐA MH	KL TN	

PGS.TS Phạm Vũ Phi Hổ